TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 207/ 2017/PT-DS
Ngày: 04-10- 2017
V/v: tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Dương Liêm

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Son;

Ông Nguyễn Văn Tòng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đinh Thị Thanh Hoa là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Phu là Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 140/2017/TLPT-DS, ngày 22 tháng 8 năm 2017 về "tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2017/DS-ST, ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:180/2017/QĐ-PT ngày 06 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị L, sinh năm 1962; Địa chỉ: 24 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, khu phố 1, phường 3, thành phố X, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Đặng Minh Đ, sinh năm: 1977; Địa chỉ: ấp 3, xã B, thành phố X, tỉnh T (Văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 7 năm 2017)

- *Bị đơn*: Ông Trần Văn A , sinh năm 1960; Địa chỉ: số 160 tổ 3, ấp An Điền, xã An Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn A và bà Nguyễn Thị T: Bà Nguyễn Thị L, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh đang công tác tại Công ty Luật Hợp Danh TNT – Chi nhánh tỉnh T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966; Địa chỉ: số 160, tổ 3, ấp Đ, xã B, huyện C, tỉnh T.

2. Ông Trần Văn M, sinh năm 1946; Địa chỉ: Số 415/6 Trần Phú, Phường 7, Quận 5, Thành phố H.

3. Ông Trần Văn Q, sinh năm 1950; Địa chỉ: tổ 3, ấp Đ, xã B, huyện C, tỉnh T.

4. Bà Trần Thị P, sinh năm 1965; Địa chỉ: tổ 5, ấp S, xã Đ, huyện C, tỉnh T.

5. Chị Trần Thị Thúy V, sinh năm 1988; Địa chỉ: Số 415/6, Trần Phú, Phường 7, Quận 5, Thành phố H.

6. Anh Dương Quang D, sinh năm 1984; Địa chỉ: hẻm 13, đường Lạc Long Quân, khu phố 4, Phường 4, thành phố X, tỉnh T.

7. Chị Trần Tuyết H, sinh năm 1979; Địa chỉ: tổ 3, ấp Đ, xã B, huyện C, tỉnh T.

8. Chị Trần Tuyết P, sinh năm 1976; Địa chỉ: tổ 3, ấp Đ, xã B, huyện C, tỉnh T.

9. Anh Trần Anh Đ, sinh năm: 1986; Địa chỉ: tổ 5, ấp L, xã T, huyện C, tỉnh T.

10. Chị Phạm Thị S, sinh năm: 1987; Địa chỉ: tổ 5, ấp L, xã T, huyện C, tỉnh T.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn A và bà Nguyễn Thị T- Bị đơn.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị*: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa về kháng cáo của bị đơn, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, các tình tiết của vụ án và việc giải quyết xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, thấy rằng:

Cụ Trần Văn L và cụ Trương Thị Q chung sống với nhau có tất cả 05 người con là ông Trần Văn M, Trần Văn Q, Trần Văn A, bà Trần Thị L và Trần Thị P. Trong thời gian chung sống cụ L và cụ Q tạo lập được 6 -7 ha đất ruộng, tọa lạc tại ấp Đ, xã B, huyện , tỉnh T và 3,9 ha đất tọa lạc tại ấp H, xã, huyện C, Thành phố H.

Năm 1988, cụ L và cụ Q đã phân chia cho ông Q, ông A, bà L và bà P mỗi người 01phần đất ruộng tọa lạc tại ấp Đ, xã B, huyện C, tỉnh T để tự sản

xuất; ông M được phân chia phần đất ở huyện C, thành phố H (việc phân chia không có giấy tờ, không xác định diện tích cụ thể).

Năm 1991 cụ L chết, không để lại di chúc; năm 1993 thực hiện việc nhà nước cho kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, ngày 18-12-1993, ông A kê khai đăng ký 10 thửa, diện tích 34.840 m^2 (trong đó có diện tích 7.370 m^2 đất ao không trồng lúa được), bà L kê khai đăng ký 9 thửa diện tích là 15.860 m^2, bà P kê khai đăng ký 04 thửa diện tích 10.200 m^2. Ngày 09-12-1993, ông Q kê khai đăng ký 11 thửa diện tích là 15.450 m^2; tất cả đều ghi nguồn gốc đất là "của phụ ấm" (trong đó có phần đất ao cá). Năm 1995, Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A, bà L, ông Q, bà P theo diện tích đã đăng ký và sử dụng đến nay.

Ngày 08-01-2003, nhân ngày giỗ, có sự chứng kiến của cụ Trương Thị Q (mẹ), bà Trần Thị M tự H (cô 8), ông Hồ Văn N (dượng 2), bà Trần Thị R (mợ út), ông Trần Văn M (anh 3), ông Trần Văn A (anh 6), bà Nguyễn Thị T (chị 6), bà Trần Thị L, bà Trần Thị P cùng thỏa thuận lập biên bản cho đất thể hiện nội dung:

" Phần đất ao cá gia đình cùng thống nhất như sau:

Trước đây, phần ao cá do anh An đứng tên nay cho P như sau:

-Từ đất L cho lên 40m mặt tiền (bốn chục mét) đường lộ nhựa

- Từ đây về sau nếu có đền bù đất do nhà nước qui định giá thì P được hưởng

- P có muốn nuôi cá thì phải đắp bờ

- Anh sáu A có cho mướn đất ao thì phải chia cho P theo đúng tỷ lệ chu vi đất

- Bờ giáp giữa ao cá và ruộng thì anh S và P phải chịu tiền mỗi người một nữa……".

Năm 2007, cụ Q chết không để lại di chúc.

Quá trình sử dụng đất, ông A có đổi đất cho bà L 05m và cho thêm 05m cộng với 10m đất của cụ L và cụ Q cho, bà L đang sử dụng 20m đất mặt tiền. Ông A đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho bà L và bà P (theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông A với bà L, bà P).

Ngoài ra, trong quá trình sử dụng đất ông A đã chuyển nhượng cho bà T 06 m ngang, chị Trần Thị Tuyết P 05 m x 82 m, chị Trần Tuyết H 06 m x 82 m, tặng cho con là Trần Thúy V 3.801 m^2 và chuyển nhượng cho vợ chồng V, D 698,7 m^2, sau đó, vợ chồng V, D đã chuyển nhượng lại cho bà Phan Thị S và ông Nguyễn Anh Đ.

Đồng thời, trong thời gian sử dụng đất (năm 2008 - 2016) ông A đã được cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền cho cấp đổi, nhập thửa, cải tạo đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Năm 2014, ông A tiến hành đổ đất san lấp

phần đất ao cá đang quản lý; bà L và bà P cũng đổ đất san lấp phần đất ao được cha mẹ và ông A tặng cho.

Ngày 20-6-2016, bà L khởi kiện ông A tại Tòa án yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật (kỷ phần được hưởng là 2.555,9m^2) đối với di sản của cụ L và cụ Q để lại là phần đất diện tích khoảng 11.141m^2 (diện tích ao cá 7.370 m^2 và 4.200 m^2 thuộc thửa số 63, tờ bản đồ số 6b và phần đất có diện tích 1.200 m^2 thửa đất số 241, 242 tờ bản đồ số 6b). Riêng phần đất ông A đã bán đồng ý cho vợ chồng tiếp tục sử dụng, không yêu cầu phân chia.

Ngày 22-7-2016, bà P, ông Q có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với ông A. Ông M từ chối nhận di sản.

Ông Trần Văn A và bà Nguyễn Thị Th không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu của bà L và các anh em, vì cha mẹ đã phân chia xong và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không còn là di sản thừa kế của cha mẹ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Trần Thúy V và anh Dương Quang D không có ý kiến gì về việc tranh chấp giữa bà L với ông A, yêu cầu được tiếp tục sử dụng phần đất mà ông A bà T đã tặng cho.

Chị Trần Tuyết Ph yêu cầu được tiếp tục sử dụng phần đất sang nhượng của ông A, bà Th diện tích 05m x 82m vào năm 2013 với giá là 105.000.000 đồng. Trong trường hợp phần đất này Tòa án chia thừa kế thì yêu cầu ông A, bà T phải bồi thường giá trị bằng tiền hoặc trả cho chị phần đất khác tương đương với phần đất này.

Chị Trần Tuyết H yêu cầu được tiếp tục sử dụng phần đất sang nhượng của ông A, bà T diện tích 06m x 82m với giá là 130.000.000 đồng. Trong trường hợp phần đất này Tòa án chia thừa kế thì yêu cầu ông A, bà Th phải bồi thường giá trị bằng tiền hoặc trả cho chị phần đất khác tương đương với phần đất này.

Chị Phạm Thị S và anh Trần Anh Đ yêu cầu được tiếp tục sử dụng phần đất sang nhượng lại của chị T và anh D.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2017/DSST, ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Áp dụng Điều 674, 675, 685 của Bộ luật Dân sự;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L, ông Trần Văn Q và bà Trần Thị P về "Tranh chấp di sản thừa kế".

- Bà Trần Thị L được quyền sử dụng phần đất diện tích 2.555,9m^2 thuộc tờ bản đồ số 06,tách thửa số 246 có tứ cận:

Đông giáp Quốc lộ 22B dài 48,34m;

Tây giáp đất bà L dài 55,23m^2;

Nam giáp đất bà L dài 43,8m;

Bắc giáp đất bà P dài 54,28m.

- Bà Trần Thị P được quyền sử dụng phần đất diện tích 2.555,9m^2 thuộc tờ bản đồ số 06, tách thửa số 246 có tứ cận:

Đông giáp Quốc lộ 22B dài 44,84m;

Tây giáp đất bà L dài 44,84m;

Nam giáp đất bà L dài 54,28m;

Bắc giáp đất ông Q dài 60,21m;

- Ông Trần Văn Q được quyền sử dụng phần đất diện tích 2.555,9m^2, gồm 02 phần:

+ Phần thứ nhất diện tích 720m^2, thuộc tờ bản đồ số 06, tách thửa số 246 có tứ cận:

Đông giáp Quốc lộ 22B dài 25,94m;

Tây giáp đất bà L dài 11,85m;

Nam giáp đất bà L dài 60,12m;

Bắc giáp đất ông Đ, bà Sáu dài 61,78m;

+ Phần thứ hai diện tích 1.835,9m^2, thuộc tờ bản đồ số 06, tách thửa số 214 có tứ cận:

Đông giáp Quốc lộ 22B dài 25,94;

Tây giáp đất ông A dài 30,45m;

Nam giáp đất chị V dài 67,50m;

Bắc giáp đất ông A dài 63,46m;

Tất cả các phần đất trên do ông Trần Văn A và bà Nguyễn Thị T đứng tên quyền sử dụng đất.

Ông Trần Văn A và bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng phần đất diện tích 3.743,1m^2. Hiện nay, ông A đã tặng cho chị Trần Thúy V, anh Dương Anh D và bán cho anh Trần Anh Đ và chị Phạm Thị Bé S; chị Trần Tuyết H và chị Trần Tuyết P nên ghi nhận.

2. Bà Trần Thị L có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn A và bà Nguyễn Thị T số tiền 711.997.000 đồng.

Ông Trần Văn Q có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn A và bà Nguyễn Thị T số tiền 711.997.000 đồng.

Bà Trần Thị P có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn A và bà Nguyễn Thị T số tiền 711.997.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 18 tháng 7 năm 2017, ông Trần Văn A và bà Nguyễn Thị T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 19 tháng 7 năm 2017, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành kháng nghị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà L, ông Q, bà P đối với ông A, bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa giữ nguyên kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo

của ông A, bà T sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi liên quan vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa về kháng cáo của bị đơn, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, các tình tiết của vụ án và việc giải quyết xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, thấy rằng:

[1] - Cụ Trần Văn L, sinh năm 1923, chết năm 1991 và cụ Trương Thị Q, sinh năm 1918, chết năm 2007. Khi chết 02 cụ không để lại di chúc, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Phi P, ông Trần Văn Q cho rằng phần đất ao cá và phần đất ruộng (trước đây cha mẹ cất nhà ở) có diện tích đo đạc thực tế là 11.141m^2 mà vợ chồng ông Trần Văn A, bà Nguyễn Thị T đang quản lý, sử dụng đã được Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là di sản của cha mẹ để lại chưa được phân chia, nên khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật đối với ông A và bà T là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự về thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản.

[2] - Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của bà L, bà P, ông Q và anh Đặng Minh Đ người đại diện theo ủy quyền của bà L xác định chỉ khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật kỷ phần mỗi người là 2.555,9 m^2 đối với phần đất có diện tích thực tế là 11.141m^2 mà vợ chồng ông A , bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995, là tài sản chung của các anh em do cha mẹ để lại chưa chia, phần còn lại ông A đã chuyển nhượng và tặng cho con ông A không yêu cầu phân chia, các phần đất khác đã được cha mẹ phân chia xong, không có tranh chấp. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là chính đáng, bà L, bà P, ông Q và anh Đ người đại diện theo ủy quyền của bà L cho rằng Biên bản cho đất lập vào ngày 08 - 01- 2003 có nội dung xác định phần đất 11.141m^2 là tài sản chung chưa chia, nên yêu cầu chia.

[3] – Lời trình bày của ông A, bà Th và Luật sư L người bào vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A bà T tại phiên tòa phúc thẩm cũng như yêu cầu kháng cáo của ông A, bà Th là không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của cá nguyên đơn, với những căn cứ sau:

+ Di sản thừa kế đã được cha mẹ phân chia anh em đã có phần sử dụng riêng và đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có tranh chấp gần 30 năm nay;

+ Biên bản cho đất được lập ngày 08 - 01 - 2003 có nội dung là cho thêm đất bà Phi và xác định phần đất của ông A được sử dụng, không có nội dung thỏa thuận tài sản chung của cha mẹ để lại chưa chia.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Biên bản cho đất được lập ngày 08 – 01 – 2003 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, ông Q, bà P và buộc ông A, bà T phải chia

di sản của cụ Q và cụ L cho bà L, ông Q, bà P là không có căn cứ; chưa xem xét đánh giá toàn bộ chứng cứ của vụ án, bởi lẽ, với nội dung của biên bản cho đất (do bà L viết) xác định rõ là: Phần đất ao cá gia đình cùng thống nhất là trước đây phần ao cá do anh A đứng tên, tức là cha mẹ anh em thống nhất đã cho ông A đứng tên và yêu cầu ông A cho bà P thêm 40m (bốn chục mét) mặt tiền đường lộ nhựa từ đất L cho lên; đồng thời, xác định quyền được hưởng lợi của bà P từ phần đất được cho "*từ đây về sau nếu có đền bù đất do nhà nước qui định giá thì P được hưởng*", xác định điều kiện để bà P sử dụng đất "*P có muốn nuôi cá thì phải đắp bờ"*, xác định quyền sử dụng đất của ông A và nghĩa vụ của ông A đối với bà P "*Anh sáu A có cho mướn đất ao thì phải chia cho P theo đúng tỷ lệ chu vi đất, Bờ giáp giữa ao cá và ruộng thì anh S và P phải chịu tiền mỗi người một nữa"*. Việc này cũng được bà Trần Thị R (người chứng kiến có tên trong biên bản) xác nhận.

Việc lập biên bản thỏa thuận cho đất là nhằm mục đích ghi nhận việc ông A có thỏa thuận cho bà P thêm 40 m đất chiều ngang được sự chứng kiến (làm chứng) của gia đình thân tộc để tránh việc ông A không thực hiện; không có nội dung chứa đựng là phần đất còn lại là của chung chưa chia, cũng không có ai yêu cầu phân chia hoặc tranh chấp phần đất đó. Quá trình sử dụng đất ông A đã thực hiện quyền và nghĩa vụ khi sử dụng đất như: tặng cho con, tặng cho em (bà P), chuyển nhượng cho cháu (con ông Q), đổi đất với bà L, xin nhập, tách thửa, chuyển mục đích sử dụng, san lấp ao cá…đều không có tranh chấp xảy ra, không có khiếu nại, khiếu kiện về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông An. Như vậy, có cơ sở xác định việc Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A, bà T từ năm 1995 là đúng quy định của pháp luật dân sự và Luật Đất đai.

[4] Từ những phân tích trên cho thấy di sản của cụ L, cụ Q để lại đã được các đồng thừa kế phân chia xong và được xác lập quyền sở hửu, quyền sử dụng từ năm 1993 cho các con là bà P, bà L, ông Q, ông M và Ông A theo quy định tại Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005; do đó, không còn di sản để phân chia theo yêu cầu của bà P, bà L và ông Q; kháng cáo của ông A, bà T và kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành là có căn cứ chấp nhận. Do vậy, cần sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P, bà L và ông Q.

[5] Về án phí

Án phí sơ thẩm: Do kháng cáo của bị đơn được chấp nhận nên cần phải xác định lại án phí sơ thẩm cho đúng với quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Án phí phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên ông Trần Văn A và bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 326//2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn A và bà Nguyễn Thị Th.

2. Chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành.

3. Sửa bản án Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2017/DS-ST, ngày 06-7-2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh như sau:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện "tranh chấp thừa kế tài sản" của nguyên đơn là bà Trần Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Trần Văn Q và bà Trần Thị P đối với ông Trần Văn A.

4. Về án phí

4.1. Án phí sơ thẩm:

- Ông Trần Văn A và bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí sơ thẩm.

- Bà Trần Thị L phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 5.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0016671 ngày 04-7-2016 và 1.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0017192 ngày 22-11-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Bà L được hoàn trả số tiền chênh lệch là 5.700.000 đồng (Năm triệu bảy trăm ngàn) đồng.

- Ông Q phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 1.2500.000 đồng theo Biên lai thu số 0016752 ngày 22-7-2016 và 1.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0017193 ngày 22-11-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Ông Q được hoàn trả số tiền chênh lệch là 1.950.000 đồng (Một triệu chín trăm năm mươi ngàn) đồng.

- Bà P phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 1.2500.000 đồng theo Biên lai thu số 0016753 ngày 22-7-2016 và 1.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0017191 ngày 22-11-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Bà P được hoàn trả số tiền chênh lệch là 1.950.000 đồng (Một triệu chín trăm năm mươi ngàn) đồng.

4.2. Chi phí định giá, giám định:

- Chi phí định giá 2.000.000 đồng bà Trần Thị L tự nguyện chịu. Ghi nhận đã nộp xong.

- Chi phí giám định 45.000.0000 đồng bà Trần Thị L tự nguyện chịu. Ghi nhận đã nộp xong.

4.3. Án phí phúc thẩm:

Ông Trần Văn A, bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí phúc thẩm; hoàn trả lại cho ông A, bà T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp

theo Biên lai thu số 0018096 ngày 18-7-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
-TANDTC;
-VKSND tỉnh Tây Ninh;
-TAND huyên Châu Thành;
-Chi cục THADS huyện Châu Thành ;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Dương Liêm

Nơi nhận:
- TANDCC;
-VKSND tỉnh Tây Ninh;
-TAND huyện Tân Châu;
-Chi cục THADS huyện Tân Châu;
-Tòa Dân sự;
-Các đương sự;
-Lưu: Tập án, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

HỒ DƯƠNG LIÊM